

Số: **896** /GPMT-UBND

Thái Nguyên, ngày **17** tháng 8 năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 316/QĐ-UBND ngày 23/7/2025 của UBND tỉnh phê duyệt quy trình nội bộ trong giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực môi trường thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Môi trường và UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Xét đề nghị của Công ty TNHH Nexus Techno tại Văn bản số 188/CV-NT ngày 18/8/2025;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 148/TTr-SNNMT ngày 20/8/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH Nexus Techno, địa chỉ tại Lô CN3-9 Khu B, Khu công nghiệp Sông Công I, phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án đầu tư Công ty TNHH Nexus Techno tại Lô CN3-9 Khu B, Khu công nghiệp Sông Công I, phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án

1.1. Tên dự án đầu tư: Công ty TNHH Nexus Techno.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô CN3-9 Khu B, Khu công nghiệp Sông Công I, phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, mã số doanh nghiệp 4601624546 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư (nay là Sở Tài chính) tỉnh Thái Nguyên cấp đăng ký lần đầu ngày 25/10/2024, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 03/12/2024; Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án 7167073333 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Thái Nguyên cấp, chứng nhận lần đầu ngày 28/11/2024, chứng nhận điều chỉnh lần thứ 1 ngày 25/02/2025.

1.4. Mã số thuế: 4601624546.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ

Sản xuất gia công các sản phẩm từ kim loại (Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe; rèn, dập, ép và cán kim loại; gia công cơ khí, tráng phủ kim loại; sản xuất vòng bi, dụng cụ cầm tay; đúc sắt, thép, kim loại màu); hoạt động bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khác và hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác chưa được phân vào đâu.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư

- Diện tích sử dụng đất: 5.000m².

- Nhóm dự án (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công): Dự án nhóm C.

- Dự án có tiêu chí về môi trường tương đương dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

- Công suất 30.000.000 sản phẩm/năm, tương đương 2.100 tấn sản phẩm/năm, gồm:

+ Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe; Rèn, dập, ép và cán kim loại; Gia công cơ khí, tráng phủ kim loại; Sản xuất vòng bi, dụng cụ cầm tay với tổng công suất 2.000 tấn sản phẩm/năm (trong đó, quy mô công đoạn xi mạ 900 tấn sản phẩm/năm).

+ Đúc sắt, thép, kim loại màu: 100 tấn sản phẩm/năm.

1.7. Tóm tắt quy trình công nghệ sản xuất

1.7.1. Gia công sản phẩm cơ khí

- Dây chuyền chế tạo vòng bi các loại:

Nguyên liệu (Phôi thép) → Gia công tạo phôi (cắt, nung nóng, dập) → Ủ phôi → Gia công cơ khí (tiện, mài) → Nhiệt luyện → Gia công hoàn chỉnh vòng bi (mài, đánh bóng) → Tẩy rửa → Sấy khô → Nhúng dầu bảo quản → Lắp ráp hoàn chỉnh vòng bi → Sản phẩm (đóng gói, lưu kho, xuất hàng).

- Gia công các sản phẩm cơ khí khác:

Nguyên liệu (Phôi thép) → Gia công tạo phôi (cắt, dập) → Gia công cơ khí (tiện, khoan, phay, mài) → Hàn ghép sản phẩm → Tạo lớp chống gỉ (tuỳ theo yêu cầu từng loại sản phẩm: Nhuộm đen hoặc nhúng sơn Dacromet hoặc mạ kẽm nhúng nóng) → Sản phẩm (đóng gói, lưu kho, xuất hàng).

+ Quy trình nhuộm đen: Sản phẩm thô → Tẩy dầu → Tẩy axit → Nhuộm đen → Trung hoà sút → Rửa nước → Sản phẩm.

+ Quy trình nhuộm sơn Dacromet: Sản phẩm thô → Tẩy dầu → Phun bi làm sạch → Nhuộm sơn → Sấy khô → Sản phẩm.

+ Quy trình mạ kẽm nhuộm nóng: Sản phẩm thô → Tẩy dầu → Rửa nước → Tẩy axit (02 lần) → Rửa nước → Nhuộm trợ dung → Bể mạ kẽm → Làm mát bằng nước sạch → Sản phẩm.

1.7.2. Đúc sắt, thép, kim loại màu

Nguyên liệu (Phôi thép) → Nấu chảy (lò điện cảm ứng) → Đúc áp lực → Làm nguội → Tháo sản phẩm → Làm sạch sản phẩm (cắt bỏ bavaria, mài, khoan/tạo ren) → Sản phẩm (đóng gói, lưu kho, xuất hàng).

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Nexus Techno được cấp Giấy phép môi trường

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Nexus Techno có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải, bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật; chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Giấy phép môi trường có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Thời hạn của Giấy phép: 10 (mười) năm, kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Công Thương, Ban Quản lý các Khu công nghiệp Thái Nguyên và các cơ quan liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./

Nơi nhận:

- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Sở Công Thương;
- BQL các KCN tỉnh Thái Nguyên;
- UBND phường Bách Quang;
- Công ty TNHH Nexus Techno;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh;
- Lưu: VT, CNN&XD.

Mạnh_MC

Mh

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Thị Loan

Phụ lục 1
YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số: **896** /GPMT-UBND
ngày **17** tháng **8** năm **2025** của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

Dự án đầu tư Công ty TNHH Nexus Techno không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại khoản 1 Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường do nước thải sinh hoạt và sản xuất sau khi xử lý được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp (KCN) Sông Công I, không xả ra môi trường, nhưng phải thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường tại mục B Phụ lục này.

Nước làm mát lò, máy móc, thiết bị được sử dụng tuần hoàn, không xả ra môi trường; nước thải sinh hoạt sau khi xử lý tại hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 10m³/ngày.đêm; nước thải sản xuất sau khi xử lý tại hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 25m³/ngày.đêm của dự án, đầu nối về trạm xử lý nước thải tập trung của KCN Sông Công I thông qua 01 điểm đầu nối: X = 2376007,21; Y = 433915,86 (toạ độ vị trí đầu nối theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 106⁰30', vĩ độ 3⁰) theo thoả thuận giữa Công ty TNHH Nexus Techno và Công ty Cổ phần phát triển hạ tầng KCN Thái Nguyên tại Biên bản làm việc ngày 23/7/2025.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải

1.1.1. Nguồn phát sinh: Gồm 04 nguồn nước thải phát sinh, cụ thể như sau:

TT	Nguồn phát sinh	Công đoạn phát sinh	Lưu lượng	Thành phần
1	Nguồn số 01	Nước thải sinh hoạt từ khu vệ sinh công nhân	10 m ³ /ngày	Chất rắn lơ lửng (TSS), chất hữu cơ (BOD, COD), các chất dinh dưỡng (N, P), Coliform
2	Nguồn số 02	Nước thải sản xuất từ các bể tẩy rửa tại xưởng mạ (bể rửa nước, bể tẩy axit, bể tẩy dầu, bể trợ dung, bể làm mát)	25 m ³ /ngày	H ₂ SO ₄ ; NH ₄ Cl; ZnCl ₂ ; H ₂ CrO ₄ ; NaOH; Na ₃ PO ₄ . 12H ₂ O; Na ₂ CO ₃ ; Na ₂ SiO ₃
3	Nguồn số 03	Nước thải từ hệ thống xử lý khí thải xưởng mạ		Chất rắn lơ lửng (TSS), NaOH
4	Nguồn số 04	Nước làm mát lò nung, lò ủ, máy móc, thiết bị	5,5 m ³ /ngày	Nhiệt độ, TSS

1.1.2. Mạng lưới đường ống thu gom, thoát nước thải

Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt từ khu vực vệ sinh công nhân được thu gom theo tuyến đường ống uPVC D140, dài khoảng 5m về 01 bể tự hoại 23m^3 , sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải (XLNT) sinh hoạt công suất $10\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$, nước thải sau xử lý tiếp tục dẫn về bể trung gian chứa nước sau xử lý của hệ thống XLNT sản xuất $25\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$.

- Nguồn số 02: Nước thải sản xuất từ các bể tẩy rửa xưởng mạ (bể rửa nước, bể tẩy axit, bể tẩy dầu, bể trợ dung, bể làm mát) được thu gom bằng đường ống uPVC D140 dài khoảng 31,5m dẫn về hệ thống XLNT sản xuất công suất $25\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$.

- Nguồn số 03: Nước thải từ thống hệ thống xử lý khí thải xưởng mạ thu gom vào bể chứa 1m^3 (được sử dụng tuần hoàn), định kỳ xả được thu gom bằng đường ống uPVC D140 dài 14,5m về hệ thống XLNT sản xuất công suất $25\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$.

Nước thải sinh hoạt và sản xuất của dự án sau xử lý được dẫn chung về bể trung gian, sau đó được thu gom theo đường ống uPVC D140 dài khoảng 164m đầu nối về trạm XLNT tập trung của KCN Sông Công I (01 dòng nước thải) tại 01 hố ga đầu nối có tọa độ: $X = 2376007,21$; $Y = 433915,86$ (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $106^{\circ}30'$, múi chiều 3^0).

- Nguồn số 04: Nước làm mát lò nung, lò ủ được thu gom bằng các đường ống D60 về tháp làm mát, sau đó tuần hoàn cho làm mát, không xả ra môi trường; nước làm mát các máy móc, thiết bị (tiện, mài, đánh bóng) được thu gom bằng các đường ống PVC D90 về bình chứa 40 lít tại mỗi máy và tuần hoàn cho làm mát, không xả ra môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Công trình xử lý sơ bộ: 01 bể tự hoại dung tích $22,8\text{m}^3$.

- Hệ thống XLNT tập trung:

+ 01 hệ thống XLNT sinh hoạt $10\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$:

Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý: Nước sinh hoạt sau xử lý sơ bộ tại bể tự hoại → Hệ thống đường ống thu gom → Bể tiếp nhận → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lắng sinh học → Bể khử trùng → Bể trung gian của hệ thống XLNT sản xuất → Hệ thống đường ống thoát nước → Hố ga đầu nối → Đầu nối về trạm XLNT tập trung của KCN Sông Công I. Bố trí 01 bể chứa bùn $8,4\text{m}^3$, bùn thải định kỳ được chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

Máy móc, thiết bị gồm: Bể tiếp nhận gồm: 02 bơm chìm $6-12\text{m}^3/\text{giờ}$ ($0,4\text{kW}$), 01 phao báo mực nước; bể thiếu khí gồm: 01 máy khuấy trộn $2,7\text{m}^3/\text{phút}$ ($0,25\text{kW}$); bể hiếu khí gồm: 02 máy thổi khí $0,6\text{m}^3/\text{phút}$ ($1,5\text{kW}$), hệ thống giá thể sinh học; bể lắng sinh học gồm: 01 bơm chìm $4\text{m}^3/\text{giờ}$ ($0,25\text{kW}$); bể khử trùng gồm: 02 bơm chìm $6-12\text{m}^3/\text{giờ}$ ($0,4\text{kW}$), 01 phao báo mực nước; 01 tủ điện điều khiển.

Hóa chất sử dụng: NaHCO_3 khoảng 36 kg/tháng; Javen khoảng 15 kg/tháng.

+ 01 hệ thống XLNT sản xuất $25 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$:

Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý: Nước thải sản xuất $\rightarrow$ Bể thu gom $\rightarrow$ Bể điều hòa $\rightarrow$ Bể keo tụ $\rightarrow$ Bể tạo bông $\rightarrow$ Bể lắng hóa lý $\rightarrow$ Bể chứa bùn $\rightarrow$ Bể trung gian (chung với nước thải sinh hoạt sau xử lý) $\rightarrow$ Hồ ga đầu nổi $\rightarrow$ Đầu nổi về trạm XLNT tập trung của KCN Sông Công I. Bố trí 01 bể chứa bùn $8,4 \text{ m}^3$, 01 máy ép bùn khung bản công suất $0,7 \text{ m}^3/\text{h}$.

Máy móc, thiết bị gồm: Bể thu gom gồm: 02 bơm nước thải $6-12 \text{ m}^3/\text{giờ}$ ($1,5 \text{ kW}$) và 01 phao báo mực nước; bể điều hòa gồm: 02 bơm nước thải $6-12 \text{ m}^3/\text{giờ}$ ($1,5 \text{ kW}$), 01 phao báo mực nước, 02 máy thổi khí $0,48-1,05 \text{ m}^3/\text{phút}$ ($1,5 \text{ kW}$) và 08 bộ đĩa khí thô; bể keo tụ gồm: 01 bộ khuấy hóa chất $0,4 \text{ kW}$; bể tạo bông gồm: 01 bộ khuấy hóa chất $0,4 \text{ kW}$; bể lắng hóa lý gồm: 01 bơm bùn $6-12 \text{ m}^3/\text{giờ}$ ($1,5 \text{ kW}$); bể trung gian: 01 bộ thiết bị đo pH; bể chứa bùn: 01 máy ép bùn khung bản công suất $0,7 \text{ m}^3/\text{h}$.

Hóa chất sử dụng: $\text{Ca}(\text{OH})_2$ khoảng $222 \text{ kg}/\text{tháng}$; PAC khoảng $198 \text{ kg}/\text{tháng}$; polymer khoảng $18 \text{ kg}/\text{tháng}$; H_2SO_4 khoảng $60 \text{ kg}/\text{tháng}$.

- Hệ thống tuần hoàn nước làm mát:

+ Nước làm mát lò nung, lò ủ $\rightarrow$ Đường ống D60 $\rightarrow$ Tháp làm mát $1.040 \text{ lít}/\text{phút}$ $\rightarrow$ Tuần hoàn cho làm mát, không xả ra môi trường (lượng nước bổ sung khoảng $5 \text{ m}^3/\text{ngày}$).

+ Nước làm mát máy móc, thiết bị $\rightarrow$ Đường ống PVC D90 $\rightarrow$ Bình chứa 40 lít tại mỗi máy $\rightarrow$ Tuần hoàn cho làm mát, không xả ra môi trường (lượng nước bổ sung khoảng $0,5 \text{ m}^3/\text{ngày}$).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Dự án không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 97 và Phụ lục XXVIII ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Nguy cơ sự cố đối với hệ thống XLNT: Các nguy cơ sự cố đối với hệ thống XLNT sinh hoạt, sự cố đối với hệ thống XLNT sản xuất như hỏng máy bơm, máy thổi khí, máy khuấy, tắc đường ống dẫn nước thải...

- Biện pháp phòng ngừa sự cố:

+ Tuân thủ quy trình vận hành và bảo dưỡng máy móc, thiết bị; luôn theo dõi, giám sát chất lượng nước thải đầu ra của hệ thống XLNT để kịp thời phát hiện các sự cố; ghi chép, lưu giữ đầy đủ số liệu, dữ liệu theo quy định; tập huấn cho công nhân vận hành về việc phòng ngừa, ứng phó sự cố; bố trí thiết bị dự phòng để kịp thời thay thế khi xảy ra sự cố...

+ Thường xuyên kiểm tra hệ thống đường ống dẫn nước thải, kịp thời phát hiện các nguy cơ sự cố tắc, rò rỉ đường ống để khắc phục, xử lý.

- Biện pháp ứng phó sự cố:

+ Tạm dừng hoạt động của hệ thống XLNT, kịp thời sửa chữa, thay thế các thiết bị bị sự cố, hư hỏng trước khi vận hành trở lại.

+ Thực hiện thông tắc các đoạn đường ống bị tắc đảm bảo nước thải được dẫn về hệ thống XLNT; thay thế ngay các đoạn đường ống bị rò rỉ để đảm bảo thu gom toàn bộ nước thải phát sinh về hệ thống XLNT.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Trong thời hạn không quá 06 tháng tính từ thời điểm bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải phải vận hành thử nghiệm

- Hệ thống XLNT sinh hoạt công suất 10 m³/ngày.đêm.

- Hệ thống XLNT sản xuất công suất 25 m³/ngày.đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu

- 01 mẫu nước thải đầu vào hệ thống XLNT sinh hoạt công suất 10m³/ngày đêm và 01 mẫu nước thải đầu vào của hệ thống XLNT sản xuất công suất 25m³/ngày đêm.

- 01 mẫu nước thải đầu ra tại hố ga đầu nối dẫn nước thải về trạm XLNT tập trung của KCN Sông Công I (hố ga chứa nước thải chung sau xử lý của hệ thống XLNT sinh hoạt và sản xuất).

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Chủ dự án thực hiện quan trắc, giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý của các hệ thống XLNT theo giá trị giới hạn cho phép đáp ứng yêu cầu tiêu chuẩn đầu nối nước thải đầu vào hệ thống XLNT của KCN Sông Công I theo thoả thuận với Công ty Cổ phần phát triển hạ tầng khu công nghiệp Thái Nguyên.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm các hệ thống XLNT theo quy định tại điểm b khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2022/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, đảm bảo phải thực hiện quan trắc nước thải ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định (01 mẫu nước thải đầu vào và 03 mẫu nước thải đầu ra) của các hệ thống XLNT.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải của dự án đảm bảo giá trị giới hạn cho phép của các chất ô nhiễm theo yêu cầu đầu nối nước thải vào trạm XLNT tập trung của KCN Sông Công I, không xả thải nước thải chưa được xử lý đảm bảo quy chuẩn ra môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm, vận hành công trình xử lý nước thải.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, vật liệu, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.4. Công ty TNHH Nexus Techno chịu trách nhiệm tự theo dõi, giám sát thường xuyên hiệu quả xử lý của các hệ thống XLNT đảm bảo dòng nước thải đáp ứng quy định đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải của KCN Sông Công I; chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải của KCN Sông Công I để tiếp tục xử lý.

Phụ lục 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số: **896** /GPMT-UBND
ngày **27** tháng **8** năm **2023** của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

Nguồn phát sinh gồm 02 nguồn bụi, khí thải cụ thể như sau:

TT	Nguồn phát sinh	Công đoạn phát sinh	Lưu lượng	Thành phần
1	Nguồn số 01	Khí thải phát sinh xưởng mạ (gồm: 02 bể tẩy axit, 01 bể mạ kẽm, 01 bể tẩy dầu, 01 bể trợ dung)	25.000 m ³ /giờ	Bụi, oxit kẽm, NH ₃ , hơi HCl, H ₂ SO ₄
2	Nguồn số 02	Khí thải phát sinh từ các máy hàn khu vực hàn	5.000 m ³ /giờ	Bụi tổng, CO, SO ₂ , NO _x

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 106⁰30', múi chiều 3⁰): Gồm 02 dòng khí thải cụ thể như sau:

TT	Dòng khí thải	Hệ thống xử lý khí thải	Lưu lượng xả khí thải lớn nhất (m ³ /giờ)	Tọa độ vị trí xả khí thải
1	Dòng khí thải số 01 (Nguồn số 01)	01 Hệ thống xử lý khí thải xưởng mạ	25.000 m ³ /giờ	X = 2375883,39; Y = 433889,34
2	Dòng khí thải số 02 (Nguồn số 02)	01 Hệ thống xử lý khí thải khu vực hàn	5.000 m ³ /giờ	X = 2375897,84; Y = 433869,67

- Vị trí xả khí thải nằm trong khuôn viên Công ty TNHH Nexus Techno tại Lô CN3-9 Khu B, KCN Sông Công I, phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 30.000 m³/giờ, trong đó:

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất của hệ thống xử lý khí thải xưởng mạ là 25.000 m³/giờ.

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất của hệ thống xử lý khí thải xưởng hàn là 5.000 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Bụi, khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí, xả liên tục trong thời gian làm việc của hệ thống (tối đa 03 ca/ngày, 24 giờ/ngày).

2.2.2. Chất lượng khí thải

Khí thải trước khi xả vào môi trường được xử lý bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B ($K_p=0,9$; $K_v=0,8$) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (Áp dụng đến ngày 31/12/2031), cụ thể như sau:

STT	Thông số	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép QCVN 19:2009/BTNMT Cột B (K _p =0,9; K _v =0,8)	Quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	Dòng khí thải số 01 (khí thải xưởng mạ)				
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	144	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	Amoniac và các hợp chất amoni	mg/Nm ³	36		
3	Axit clohydric, HCl	mg/Nm ³	36		
4	Hơi H ₂ SO ₄ hoặc SO ₃ , tính theo SO ₃	mg/Nm ³	36		
5	Kẽm và hợp chất, tính theo Zn	mg/Nm ³	21,6		
II	Dòng khí thải số 02 (khí thải xưởng hàn)				
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	144	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	CO	mg/Nm ³	720		
3	SO ₂	mg/Nm ³	360		
4	NO _x	mg/Nm ³	612		

Từ ngày 01/01/2032, dòng khí thải trước khi xả ra môi trường được xử lý bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (Bảng 1, Bảng 2, cột A), cụ thể như sau:

STT	Thông số	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép QCVN 19:2024/BTNMT (Bảng 1, Bảng 2, Cột A)	Quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	Dòng khí thải số 01 (khí thải xưởng mạ)				
1	Bụi	mg/Nm ³	≤ 50	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	Amoniac và các hợp chất amoni	mg/Nm ³	≤ 15		
3	Axit clohydric, HCl	mg/Nm ³	≤ 10		
4	Hơi H ₂ SO ₄ hoặc SO ₃ , tính theo SO ₃	mg/Nm ³	≤ 10		
5	Kẽm và hợp chất, tính theo Zn	mg/Nm ³	≤ 6		
II	Dòng khí thải số 02 (khí thải xưởng hàn)				
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	≤ 50	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	CO	mg/Nm ³	≤300		
3	SO ₂	mg/Nm ³	≤ 200		
4	NO _x	mg/Nm ³	≤ 250		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, thiết bị thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh khí thải để đưa về hệ thống xử lý khí thải

Nguồn số 01: Bụi, khí thải phát sinh từ xưởng mạ (gồm: 02 bể tẩy axit, 01 bể mạ kẽm, 01 bể trợ dung, 01 bể tẩy dầu) → Bố trí các chụp hút tại mỗi bể gồm: [Tại 02 bể tẩy axit (mỗi bể bố trí 01 chụp hút mặt bể kích thước 2 x 1m, 01 chụp hút cuối bể kích thước 1 x 0,8m, 08 chụp hút thành bể kích thước 1,2 x 0,25m); Tại bể mạ kẽm bố trí 01 chụp hút mặt bể kích thước 2 x 1m, 01 chụp hút cuối bể kích thước 1 x 0,8m; Tại bể trợ dung bố trí 01 chụp hút cuối bể kích thước 1 x 0,8m; Tại bể tẩy dầu bố trí 01 chụp hút cuối bể kích thước 1 x 0,8m] → Hệ thống đường ống nhánh (D200 dài khoảng 50m) → Hệ thống đường ống chính (D400 dài 5m → D800m dài 15m) → Hệ thống xử lý khí thải 25.000m³/giờ.

Nguồn số 02: Bụi, khí thải phát sinh từ khu vực hàn → 10 chụp hút kích thước 0,5 x 0,3m → 10 đường ống nhánh (D100 dài khoảng 40m) → Hệ thống đường ống chính (D200 dài 10m → D300 dài 20m) → Hệ thống xử lý khí thải 5.000m³/giờ.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải

- Tại khu vực xưởng mạ: Lắp đặt 01 hệ thống xử lý khí thải công suất 25.000m³/giờ (xử lý khí thải từ nguồn số 01).

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải (Nguồn số 01) → Chụp hút → Đường ống nhánh → Đường ống chính → Tháp hấp thụ ướt (DxH= 3000x5600mm; dung dịch hấp thụ NaOH; 01 giàn tách ẩm) → Tháp hấp phụ than hoạt tính (LxBxH = 3.250 x 1.250 x 1.850mm) → Quạt hút 25.000m³/giờ → Ống thoát khí (D800, cao 13m).

+ Công suất thiết kế: 25.000 m³/giờ.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Dung dịch NaOH khoảng 1.590 kg/tháng; than hoạt tính khoảng 1.400 kg/năm; vật liệu tách ẩm PP khoảng 75kg/lần thay thế (tần suất thay thế 05 năm/lần).

- Tại khu vực hàn: Lắp đặt 01 hệ thống xử lý khí thải công suất là 5.000m³/giờ (xử lý khí thải từ nguồn số 02).

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải (nguồn số 02) → Chụp hút → Đường ống nhánh → Đường ống chính → Tháp lọc bụi túi vải kết hợp hấp phụ bằng than hoạt tính (kích thước: 1.500 x 1.100 x 1.300mm, gồm khoang chứa 02 bộ lọc bụi túi vải kích thước 1200 x 500 x 950mm, khoang hấp phụ than hoạt tính kích thước 1021 X 1200 X 950mm) → Quạt hút công suất 5.000m³/giờ → Ống thoát khí (D300, cao 13m).

+ Công suất thiết kế: 5.000m³/giờ.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính khoảng 600 kg/năm; khung túi vải lọc bụi khoảng 4 khung/năm.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

Dự án không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 và Phụ lục XXIX ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Nguy cơ sự cố: Chủ yếu là sự cố quạt hút, đường ống rò rỉ, dung dịch hấp thụ NaOH bị bão hòa, thùng túi vải không đảm bảo hiệu quả xử lý...

- Biện pháp phòng ngừa sự cố:

Tuân thủ quy trình vận hành các hệ thống xử lý khí thải; tập huấn cho công nhân vận hành về việc phòng ngừa, ứng phó sự cố; định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng các máy móc thiết bị của hệ thống xử lý khí thải; bố trí các thiết bị dự phòng để kịp thời thay thế khi xảy ra sự cố; định kỳ khoảng 6 tháng/lần thay thế túi vải lọc của hệ thống lọc bụi túi vải, than hoạt tính để đảm bảo hiệu quả xử lý; chủ động giám sát chất lượng khí thải sau xử lý để kịp thời phát hiện các sự cố; ghi chép, lưu giữ đầy đủ số liệu, dữ liệu theo quy định.

- Biện pháp ứng phó sự cố: Khi xảy ra sự cố hệ thống xử lý khí thải sẽ tạm dừng hoạt động sản xuất, thay thế sửa chữa các thiết bị trong hệ thống xử lý khí thải trước khi vận hành trở lại.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Trong thời hạn không quá 06 tháng tính từ thời điểm bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm

- Hệ thống xử lý khí thải xưởng mạ công suất $25.000\text{m}^3/\text{giờ}$.

- Hệ thống xử lý khí thải khu vực hàn công suất $5.000\text{m}^3/\text{giờ}$.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu

- Tại ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải xưởng mạ công suất $25.000\text{m}^3/\text{giờ}$, tọa độ: $X = 2375883,39$; $Y = 433889,34$ (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $106^{\circ}30'$, múi chiều 3°).

- Tại ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải xưởng mạ công suất $5.000\text{m}^3/\text{giờ}$, tọa độ $X = 2375897,84$; $Y = 433869,67$ (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $106^{\circ}30'$, múi chiều 3°).

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Chủ dự án thực hiện quan trắc, giám sát các chất ô nhiễm và đánh giá hiệu quả xử lý của các hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này.

2.2.3. Tần suất lấy mẫu

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm các hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại điểm c khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2022/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, phải đảm bảo quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các hệ thống xử lý khí thải (03 mẫu bụi, khí thải đầu ra).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, đảm bảo ghi chép đầy đủ thông tin trong quá trình vận hành các công trình xử lý khí thải.

3.3. Bố trí điểm quan trắc khí thải sau xử lý, sản thao tác bảo đảm đáp ứng yêu cầu kỹ thuật quy định.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, hoá chất, vật liệu, thiết bị để vận hành thường xuyên, liên tục hiệu quả các công trình thu gom, xử lý khí thải.

3.5. Công ty TNHH Nexus Techno chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả bụi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: **896** /GPMT-UBND
ngày **12** tháng **8** năm **2025** của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung: Gồm 8 nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung cụ thể như sau:

STT	Nguồn phát sinh	Vị trí phát sinh
1	Nguồn số 01	Khu vực các máy tiện xưởng 1
2	Nguồn số 02	Khu vực lắp ráp sản phẩm xưởng 2
3	Nguồn số 03	Khu vực dập, cắt phôi tại xưởng 3
4	Nguồn số 04	Khu vực mạ kẽm nhúng nóng xưởng 4
5	Nguồn số 05	Khu vực máy hàn tay, robot hàn xưởng 5
6	Nguồn số 06	Khu vực HTXL khí thải xưởng mạ
7	Nguồn số 07	Khu vực HTXL khí thải xưởng hàn
8	Nguồn số 08	Khu vực HTXL nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất

2. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung (Áp dụng đến hết ngày 31/12/2026), cụ thể như sau:

- Tiếng ồn:

TT	Từ 6 - 21 giờ (dBA)	Từ 21 - 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

- Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 - 21 giờ	Từ 21 - 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

Từ ngày 01/01/2027, tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

- Tiếng ồn:

TT	Khoảng thời gian và mức ồn tối đa cho phép (dBA)			Tần suất quan trắc định kỳ	Khu vực bị ảnh hưởng
	Ngày (06h00 đến trước 18h00)	Tối (18h00 đến trước 22h00)	Đêm (22h00 đến trước 06h00)		
1	70	65	60	-	Khu vực E

- Độ rung:

TT	Khoảng thời gian và mức rung tối đa cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Khu vực bị ảnh hưởng
	Ngày (06h00 đến trước 22h00)	Đêm (22h00 đến trước 06h00)		
1	75	70	-	Khu vực D

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn. Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn.

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: Đối với thiết bị có công suất lớn, lắp đặt gối lên các đệm cao su, không tiếp xúc trực tiếp với chân đế bằng bê tông, từ đó giảm thiểu độ rung khi hoạt động. Định kì kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay thế dầu bôi trơn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

- Nâng cấp, thay thế các máy móc, thiết bị phụ trợ (khi xuống cấp) có phát sinh tiếng ồn, độ rung lớn bằng các máy móc thiết bị hiện đại để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đến môi trường xung quanh, đảm bảo đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật môi trường theo quy định.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI RẮN, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: **896** /GPMT-UBND
ngày **27** tháng **8** năm **2025** của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI RẮN

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

Chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên khoảng 12.275 kg/năm, cụ thể gồm:

STT	Chất thải	Trạng thái	Mã CTNH	Khối lượng kg/năm
1	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải sản xuất	Rắn	07 01 05	7.800
2	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác	Lỏng	17 02 04	1.900
3	Pin, ắc quy thải	Rắn	16 01 12	50
4	Than hoạt tính (trong buồng hấp phụ) đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	Rắn	12 01 04	2.000
5	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	18 01 01	100
6	Bao bì cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải bằng các vật liệu khác (như composite)	Rắn	18 01 04	200
7	Giẻ lau dính dầu	Rắn	18 02 01	50
8	Vật liệu lọc (túi vải lọc bụi)	Rắn		100
9	Chất hấp thụ (vật liệu tách ẩm PP)	Rắn		75
Tổng				12.275

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

Phát sinh khoảng 27,05 tấn/tháng, chủ yếu gồm: Mảnh vụn kim loại, bavia, giấy bìa carton, cụ thể gồm:

STT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/tháng)
1	Mảnh vụn kim loại không dính dầu mỡ: Sắt, thép, nhôm,... từ quá trình cắt, tiện, phay, bào, mài	24
2	Bavia bám quanh sản phẩm được cắt bỏ từ quá trình đúc	2,5
3	Giấy bìa carton	0,55
Tổng		27,05

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh

Phát sinh khoảng 75 kg/ngày, thành phần chủ yếu là các loại chai lọ, vỏ đồ hộp, túi nilon, giấy vụn; bùn từ bể tự hoại và hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt phát sinh khoảng 5 m³/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại (CTNH)

2.1.1. Thiết bị lưu chứa

- Thiết bị ép bùn gồm: 01 máy ép bùn công suất 0,7m³/h.
- Thiết bị lưu chứa CTNH khác: Trang bị các thùng chứa đáp ứng yêu cầu quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (có dán biển cảnh báo, ghi rõ mã chất thải nguy hại, kí hiệu và tên từng loại chất thải nguy hại,...).

2.1.2. Kho lưu chứa

- Khu lưu chứa bùn khô sau ép: 01 khu chứa bùn sau ép khoảng 18m², có mái che.
- Kho lưu chứa CTNH khác: Bố trí 01 kho lưu chứa CTNH diện tích 20m². Kho được thiết kế, cấu tạo đáp ứng yêu cầu quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa theo quy định,...).

- Biện pháp xử lý: Hợp đồng với đơn vị có chức năng, đủ điều kiện hoạt động theo quy định thực hiện thu gom, vận chuyển và xử lý CTNH theo quy định với tần suất trung bình 6 tháng/lần hoặc tăng tần suất theo thực tế phát sinh.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Thiết bị lưu chứa: Trang bị các thùng, bao chứa chất thải thông thường đặt tại các khu vực phát sinh.
- Kho lưu chứa: Bố trí 01 kho lưu chứa chất thải công nghiệp thông thường diện tích 20m². Kho được thiết kế tường gạch bao xung quanh, nền chống thấm theo quy định, tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào kho chứa.

- Biện pháp xử lý: Hợp đồng với đơn vị có chức năng, đủ điều kiện hoạt động theo quy định thực hiện thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn thông thường với tần suất theo thực tế phát sinh.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- Thiết bị lưu chứa: Trang bị các thùng chứa đặt tại các khu vực phát sinh.
- Hợp đồng với đơn vị có chức năng để vận chuyển xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo quy định với tần suất thu gom 01 lần/ngày.

- Hợp đồng với đơn vị có chức năng để bơm hút, vận chuyển bùn từ bể tự hoại, bùn từ hệ thống XLNT sinh hoạt vận chuyển xử lý theo quy định, tần suất trung bình khoảng 06 tháng/lần.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2025 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2025 của Chính phủ.

3. Đối với sự cố công trình xử lý nước thải: Thực hiện theo Mục 1.4 Phần B Phụ lục 1; đảm bảo các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường và phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Thông tư số 41/2025/TT-BNNMT ngày 14/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

4. Đối với sự cố cháy nổ: Tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về phòng cháy chữa cháy; lắp đặt đầy đủ các trang thiết bị, phương tiện, dụng cụ phòng cháy và chữa cháy theo quy định.

5. Đối với sự cố hóa chất: Lập biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hoá chất và tuân thủ các quy định về phòng ngừa, ứng phó sự cố hoá chất theo quy định.

6. Xử lý triệt để các vấn đề ô nhiễm môi trường sau khi xảy ra sự cố chất thải, sự cố cháy nổ, sự cố hóa chất và các sự cố khác (nếu có).

Phụ lục 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số: **896** /GPMT-UBND
ngày **21** tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện công khai giấy phép môi trường quy định của pháp luật.
2. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải công nghiệp cần phải kiểm soát và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.
3. Tự chịu trách nhiệm đối với nội dung kế hoạch vận hành thử nghiệm và toàn bộ quá trình vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm của chủ đầu tư quy định tại mục 7, mục 8 khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường
4. Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của dự án theo quy định của pháp luật.
5. Thực hiện nghiêm túc các giải pháp kỹ thuật phòng chống và ứng phó sự cố môi trường; chịu trách nhiệm đền bù khắc phục hậu quả và bồi thường thiệt hại do sự cố gây ra; thực hiện nghiêm túc các quy định về an toàn lao động, an toàn hóa chất, phòng cháy chữa cháy và các quy định khác có liên quan.

6. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

7. Tổ chức thực hiện, tiếp thu đầy đủ các nội dung, yêu cầu của Giấy phép môi trường đã được cấp; trước khi hết thời hạn giấy phép 06 tháng, phải lập hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép theo quy định tại mục 6 khoản 12 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

8. Đảm bảo diện tích cây xanh trong nhà máy đáp ứng về tỷ lệ diện tích cây xanh theo QCVN 01:2021/BXD của Bộ Xây dựng.

9. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.